

**Dự án GIZ “Mục tiêu xã hội trong tăng trưởng xanh bền
vững ở Việt Nam”**

Báo cáo

**TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU
PHÂN TÍCH GIỚI TRONG LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC
VÀ KHUYẾN NGHỊ SỬA ĐỔI**

Người thực hiện: Ths. Nguyễn Bích Ngọc

Hà nội, 4-2018

Phần 1. Giới thiệu chung

Luật Đa dạng sinh học được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2009. Luật đề cập tổng thể, bao quát các khía cạnh gồm: quy hoạch đa dạng sinh học, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, loài, nguồn gen, công tác quản lý, cơ chế tài chính, chia sẻ lợi ích... Tuy nhiên, qua hơn 8 năm thực hiện, công tác quản lý nhà nước về đa dạng sinh học đã có nhiều thay đổi, một số nội dung của luật Đa dạng sinh học đã không còn phù hợp với thực tế và cần được cập nhật, điều chỉnh. Xây dựng Luật Đa dạng sinh sửa đổi là vấn đề cần thiết được thực hiện.

Phân tích vấn đề giới trong Luật Đa dạng sinh học có vai trò quan trọng. Việc phân tích vấn đề giới trong Luật đa dạng sinh học sẽ xem xét vấn đề đảm bảo cho Luật đã đáp ứng các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới, đồng thời phân phối lợi ích xã hội một cách bình đẳng trong hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học. **Việc này là cơ sở thực hiện lồng ghép giới trong Luật đa dạng sinh học sửa đổi.**

Lồng ghép giới trong thực hiện Luật đa dạng sinh học sửa đổi có vai trò rất quan trọng để Luật phù hợp hơn và khả thi hơn, nhờ:

- Chú ý đến nhu cầu và lợi ích khác nhau của từng giới.
- Phát hiện những vấn đề, những tác động tiêu cực của chính sách (tác động không tốt, không mong muốn) tới phụ nữ và nam giới nhằm sửa đổi, hoàn thiện Luật ĐDSH. Nhờ vậy, Luật trở nên phù hợp hơn, thu hút được sự tham gia thực chất của cả phụ nữ và nam giới trong công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Tìm ra các biện pháp khắc phục nguyên nhân sâu xa của sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong công tác bảo tồn, quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học.

1. Mục tiêu nghiên cứu

Rà soát, đánh giá các kết quả bình đẳng giới trong quá trình thực hiện Luật đa dạng sinh học cũng như phân tích các tồn tại làm cơ sở đề xuất sửa đổi luật nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, phù hợp với vai trò, nhu cầu khác nhau của mỗi giới cũng như tạo cơ hội phát triển bình đẳng thực chất cho mỗi giới trong công tác bảo tồn, quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học.

2. Vấn đề nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu: Vấn đề bình đẳng giới được thực hiện như thế nào trong quá trình triển khai thực hiện luật đa dạng sinh học?

Nội dung nghiên cứu:

- Sự phân công lao động giữa nam và nữ trong bảo tồn và quản lý nguồn đa dạng sinh học.
- Việc tiếp cận, kiểm soát và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học của nam và nữ
- Sự tham gia của nam và nữ vào quá trình ra quyết định liên quan đến công tác bảo tồn, quản lý và sử dụng nguồn đa dạng sinh học

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tài liệu đã có: Văn bản Luật Đa dạng sinh học, nghị định, quyết định liên quan đến đa dạng sinh học (đã nêu trong Concept note), các báo cáo, bài báo liên quan đến đa dạng sinh học và vấn đề giới trong nước và quốc tế.

Phỏng vấn sâu một số chuyên gia về vấn đề giới trong bảo tồn đa dạng sinh học gồm: Bộ tài nguyên và môi trường (Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Viện chiến lược chính sách tài nguyên môi trường); Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Vụ Bình đẳng giới, vụ Pháp chế); Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Tổng cục Lâm nghiệp (Vụ quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ), Tổng cục thủy sản (Vụ bảo tồn biển); Hội LHPN Việt Nam.

4. Khung phân tích

Nghiên cứu sẽ kết hợp khung phân tích Harvard, Moser và mối quan hệ xã hội trong quá trình nghiên cứu.

Bảng 1: Các bước phân tích giới trong thực hiện Luật đa dạng sinh học

HOẠT ĐỘNG	CÂU HỎI PHÂN TÍCH/GỢI Ý	KẾT QUẢ
<p>A. Xác định các nhóm đối tượng dự báo sẽ chịu sự điều chỉnh/tác động của Luật đa dạng sinh học</p> <p><i>Ai/những ai là đối tượng hưởng lợi?</i></p>	<p>1. Xác định những nhóm phụ nữ, nam giới nào sẽ chịu tác động/ảnh hưởng (đối tượng hưởng lợi)?</p>	<p>→Danh sách các nhóm phụ nữ/nam giới <i>các nhóm nghèo, nông thôn, DTTS, ...</i></p>
	<p>2. Khi triển khai thực hiện Luật đa dạng sinh học, liệu các nhóm phụ nữ và nam giới nói trên có thể chịu tác động/ảnh hưởng khác nhau của Luật hay không? (ảnh hưởng tốt/xấu)</p>	<p>→Danh sách các nhóm phụ nữ, nam giới dự kiến sẽ: (i) Được hưởng lợi; (ii) Bị thiệt thòi, chịu tác động tiêu cực</p>
	<p>3. Các đặc điểm, vị thế của các nhóm phụ nữ và nam giới nói trên trong gia đình, trong thị trường lao động, trong kinh tế, v.v liên quan đến đa dạng sinh học ?</p> <p>4. Các mối quan tâm, nhu cầu cụ thể của mỗi nhóm phụ nữ và nam giới này là gì?</p>	<p>→Phụ nữ nông thôn, DTTS</p>
<p>B. Thu thập và phân tích thông tin, số liệu để xác định khoảng cách giới, vấn đề giới</p>	<p>1. Quy định nào có thể gây ra ảnh hưởng/hạn chế nhóm phụ nữ hay nam giới trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng hay không?</p> <p>Nếu có, vấn đề giới đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến phụ nữ, nam giới?</p>	<p>→ Danh sách các vấn đề giới trong Luật, nguyên nhân của các vấn đề giới đó.</p>

<p>đang tồn tại và tìm hiểu nguyên nhân của các khoảng cách giới, vấn đề giới đó</p>	<p>2. Có những văn bản QPPL hiện hành nào khác có liên quan? Nếu có, vấn đề giới đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến nữ, nam? (Luật Lâm nghiệp, Luật thủy sản...)</p>	<p>→ Danh sách các vấn đề giới trong các văn bản QPPL khác có liên quan, nguyên nhân của các vấn đề giới đó.</p>
	<p>3. Có thu thập được các số liệu tách biệt theo giới tính từ các nguồn sau đây không? (ví dụ số liệu thống kê quốc gia, các báo cáo, kết quả nghiên cứu, điều tra, khảo sát,...).</p> <p>- Các số liệu có đáp ứng để phân tích tình hình, tìm ra những khoảng cách giới trong lĩnh vực hay không? Nếu không, có cách nào khác để tìm hiểu, phát hiện những vấn đề mà phụ nữ/nam giới đang gặp phải?</p>	<p>→ Danh sách các vấn đề/khó khăn về số liệu, thông tin phục vụ phân tích giới trong lĩnh vực.</p>
	<p>4. Kết quả phân tích các dữ liệu (số liệu, tư liệu) giúp ta xác định những khoảng cách giới, vấn đề giới nào? (Danh sách các khoảng cách giới, vấn đề giới)</p>	
	<p>5. Nếu có, các vấn đề giới nào cần được ưu tiên giải quyết trước?</p> <p>- Có thể xác định các tiêu chí để lựa chọn vấn đề giới cần ưu tiên không? Giải thích lý do sử dụng các tiêu chí này?</p>	<p>→ Danh sách các vấn đề giới được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên giải quyết</p> <p>→ Danh sách các tiêu chí sử dụng để lựa chọn/xếp hạng các vấn đề giới theo thứ tự ưu tiên giải quyết</p>

Phần 2. Vấn đề giới trong Luật Đa dạng sinh học

1. Một số khái niệm liên quan

Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội¹.

Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ². Những khác biệt sinh học phổ biến giữa nam giới và phụ nữ thường được xác định khi sinh ra. Giới tính khác biệt với giới là giới tính đề cập đến những đặc trưng về thể chất của cơ thể, trong khi giới đề cập đến những vai trò và các mối quan hệ được hình thành mang tính xã hội của nam giới và phụ nữ. Phân chia giới tính và giới không giống nhau.

Vai trò giới chỉ những hoạt động mà nam và nữ giới thực sự làm trong gia đình và ngoài xã hội, thường thay đổi theo thời gian, điều kiện và hoàn cảnh³.

Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ (Khoản 4, Điều 5, Luật BDG).

Phân biệt đối xử giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây ra bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình (Khoản 5, Điều 5, Luật BDG). Có hai hình thức phân biệt đối xử: trực tiếp và gián tiếp.

Phân biệt đối xử trực tiếp: là việc loại trừ một trong hai giới được quy định trong văn bản pháp luật, quy tắc, quyết định hay các thông lệ.

Phân biệt đối xử gián tiếp: mặc dù không ghi trong văn bản nhưng trong quá trình thực hiện các quyết định, văn bản luật pháp đó có thể gây ra sự phân biệt đối xử trong kết quả.

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. (Điều 5, Mục 3, Luật Bình đẳng giới).

Vấn đề giới⁴ chỉ sự bất bình đẳng giới trong một lĩnh vực cụ thể. Vấn đề giới bao gồm sự khác biệt hoặc khoảng cách bất bình đẳng giữa hai giới. Ví dụ

¹ Khoản 1 Điều 5 Luật Bình đẳng giới

² Khoản 2 Điều 5 Luật Bình đẳng giới

³ Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ (NCFAW), "Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạch định chính sách", năm 2008.

một trong những vấn đề giới ở gia đình là việc phân chia công việc không bình đẳng và sự thiếu cân bằng về quyền quyết định giữa vợ và chồng.

Khoảng cách giới là sự khác biệt hoặc bất bình đẳng giữa trẻ em gái và trẻ em trai, giữa nam và nữ trong một trường hợp cụ thể, định lượng, liên quan đến các điều kiện, sự tiếp cận và thụ hưởng nguồn lực.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Đó là việc tính đến nhu cầu và mối quan tâm của nữ và nam trong quá trình xây dựng, thực hiện và kiểm tra, giám sát từng chính sách, chương trình, dự án nhằm xóa bỏ các biểu hiện bất bình đẳng nam, nữ. Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là chính là việc đánh giá, xem xét cần làm gì cho nữ và nam ở mỗi hoạt động, mỗi đề án cụ thể ở tất cả các cấp.

Mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới **bình đẳng giới thực chất** giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình (Điều 4 Luật Bình đẳng giới). Chúng ta cần đảm bảo **bình đẳng giới thực chất**, nghĩa là bình đẳng không chỉ quy định trong văn bản pháp luật và chính sách mà còn bình đẳng về kết quả khi thực hiện các pháp luật, chính sách.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới: là biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy tiềm năng và thụ hưởng thành quả của phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm sự chênh lệch này (Điều 5 Luật Bình đẳng giới).

2. Vấn đề giới trong hoạt động sản xuất sử dụng nguồn đa dạng sinh học

2.1 Quy mô

Đa dạng sinh học là nguồn tài nguyên cho hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản. Theo Tổng cục Thống kê, niên giám thống kê 2016 của, số lượng lao động lao động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô lớn với 22,315 triệu người lao động tương đương với 41,9% lực lượng lao động. Phụ nữ có những đóng góp hết sức quan trọng bởi vì họ là lực lượng lao động cơ bản trong sản xuất nông lâm thủy sản với 11,5 triệu người chiếm khoảng 44% phụ nữ cả nước. Tỷ lệ

⁴ Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạch định và thực thi chính sách, năm 2008.

phụ nữ làm việc trong nông nghiệp ở nông thôn là 63,4% cao hơn so với nam giới (57,5%).

Phụ nữ làm nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ cao tại các khu vực Trung du phía bắc và khu vực miền núi, Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung, Tây nguyên tỷ lệ phụ nữ làm nông lâm nghiệp và thủy sản (và cả nam giới) so với khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Bảng 2: Tỷ lệ lao động làm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới tính và khu vực địa lý, năm 2014 (%)

Khu vực	Nam giới	Nữ giới	Chênh lệch theo giới tính, (nữ-nam)	Chỉ số khoảng cách giới, (nữ/nam)
Trung du phía bắc và khu vực miền núi	65,6	73,4	7,8	1,12
Đồng bằng sông Hồng	28,2	40,0	11,8	1,42
Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung	50,4	57,1	6,7	1,13
Tây nguyên	73,2	72,0	-1,2	0,98
Đông Nam Bộ	19,6	15,5	-4,1	0,79
Đồng bằng Sông Cửu Long	53,7	47,5	-6,2	0,88

Nguồn: UN Women, Tiến tới bình đẳng giới ở Việt Nam, để tăng trưởng bao trùm cho phụ nữ, 2016

Nông, lâm, thủy sản là nguồn sinh kế chính của nhóm dân tộc thiểu số. Tỷ lệ phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và cao gấp 2 lần so với người Kinh. Có tới 33/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp từ trên 90 đến 100%. Dân tộc Brâu, Xinh Mun có 100% lao động có việc làm trong nông nghiệp⁵.

⁵ Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, năm 2015.

Bảng 3: Tỷ lệ lao động làm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo giới và khu vực địa lý, năm 2015 (%)

Dân tộc	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính, (nữ-nam)	Chỉ số khoảng cách giới, (nữ/nam)
Dân tộc Kinh	36,18	40,72	4,54	1,13
Chung 53 dân tộc thiểu số	79,16	83,81	4,65	1,06

Nguồn: Ủy ban Dân tộc và UN Women, Số liệu về phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số năm 2015 qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015.

2.2 Phân công lao động

Có sự khác biệt về giới trong phân công lao động trong sử dụng nguồn đa dạng sinh học.

Trong việc sử dụng nguồn đa dạng sinh học trong nông nghiệp, phụ nữ và nam giới có vai quan trọng trong sản xuất lương thực. Người phụ nữ là người đảm nhiệm chính các công việc đòi hỏi sử dụng ít công sức như gieo trồng, làm cỏ; bán sản phẩm; nam giới đảm nhiệm chính các công việc như làm đất, phun thuốc sâu. Trong chăn nuôi gia súc, phụ nữ làm những việc như chọn giống, chăm sóc, nam giới cũng thực hiện nhưng ít hơn.

Hiện nay nam giới nông thôn có xu hướng di cư làm phi nông nghiệp nên lao động nông nghiệp dồn lên vai những người phụ nữ nông thôn. Tại một số địa phương, phụ nữ đang có xu hướng trở thành người gánh vác chính toàn bộ công việc sản xuất nông nghiệp. Phụ nữ đảm nhận cả những công việc vốn được cho là không phù hợp với phụ nữ (như phun thuốc sâu, vận chuyển..) do chồng đi làm việc xa nhà⁶.

Trong hoạt động lâm nghiệp, nam giới và phụ nữ nữ có sự khác biệt trong tiếp cận và kiểm soát với đất rừng và tài nguyên rừng. Khoảng 70% phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia vào khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên⁷. Họ khai thác các loại nhẹ, dễ lấy như rau, củ, măng, mật ong... sử dụng lâm sản ngoài gỗ làm thức ăn, chăn nuôi, xây dựng, đun nấu, làm thuốc cho nhu cầu của gia đình hàng

⁶ Hoàng Bá Thịnh, Chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa, tạp chí Gia đình và Giới, số 1/2010

⁷ Hoàng Thị Dung và cộng sự, Nghiên cứu tham vấn về giới trong lâm nghiệp, 2006

ngày cũng như để bán. Nam giới thực hiện săn bắn thú và săn ong, cũng như lấy vật liệu làm nhà như gỗ, lá lợp⁸.

Trong hoạt động thủy sản, nam giới đánh bắt, nuôi trồng thủy sản còn phụ nữ sẽ thực hiện công đoạn thu gom và mua bán các sản phẩm khai thác hoặc nhiệm vụ hậu cần như vá lưới, sơ chế sản phẩm...⁹.

Nam giới và phụ nữ cũng có hoạt động khác nhau trong bảo tồn đa dạng sinh học. Phụ nữ và nam giới đều tham gia bảo quản hạt giống để sử dụng trong tương lai, góp phần bảo tồn và duy trì đa dạng di truyền cây trồng. Là người trực tiếp chăm sóc gia đình, phụ nữ quan tâm nhiều hơn giá trị nấu ăn và dinh dưỡng của cây trồng, vật nuôi, nam giới quan tâm nhiều hơn đến giá trị thị trường. Phụ nữ tham gia hoạt động ươm giống cây rừng, nhân nuôi các loài động, thực vật hoang dã để phát triển kinh tế, đồng thời góp phần bảo tồn nguồn gen như: lợn ỉ, lợn Móng Cái, lợn sóc Tây Nguyên, chó Phú Quốc, gà ri, gà chín cựa Phú Thọ, gà Đông Tảo (Hưng Yên), gà hồ (Bắc Ninh), cừu Phan Rang¹⁰. Nam giới tham gia các đội tuần tra bảo vệ rừng¹¹, trồng rừng cây bản địa, gây nuôi động vật hoang dã hươu sao, nhím, rắn hổ mang, rắn ráo trâu, gà lôi lam, trĩ mào đỏ, sâm cầm... nuôi trồng thủy sản và bảo tồn các loài thủy sinh vật quý hiếm; Đánh bắt hải sản xa bờ nhằm giảm bớt cường độ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng nước ven bờ...¹².

Như vậy có thể thấy, phân công lao động theo giới trên vẫn theo quan điểm xã hội truyền thống của Việt Nam: người phụ nữ với thể trạng yếu hơn nam giới, lại thêm sứ mệnh quan trọng là sinh con và chăm sóc con cái nên không thể tham gia vào các công việc nặng nhọc cần nhiều sức lực cũng như các công việc độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe. Nam giới có sức khỏe hơn nên đảm nhận các công việc nặng nhọc trong nông, lâm, thủy sản.

⁸Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Xã hội (CSRĐ), Quỹ phát triển nông thôn giảm nghèo huyện Quảng Ninh, Quảng Bình (RDPR), Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENAM), Báo cáo Lồng ghép giới trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản dưới luật liên quan, 2014

⁹Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Luật Thủy sản (sửa đổi), 2016

¹⁰ Đặng Huy Huỳnh, Cộng đồng là chủ thể bảo tồn đa dạng sinh học

¹¹ Hoàng Thị Dung và cộng sự, Nghiên cứu tham vấn về giới trong lâm nghiệp, 2006

¹² Các giải pháp quản lý bảo tồn bền vững đa dạng sinh học, VĂN HÀO (TTXVN/VIETNAM+) 14/01/2015

2.3 Tiếp cận nguồn lực

2.3.1 Tập huấn khuyến nông

Tham gia học hỏi từ khuyến nông là cách người dân bổ sung kiến thức tốt hơn để người dân có điều kiện khai thác tài nguyên hiệu quả. Hoạt động khuyến nông, lâm, ngư đã đưa kiến thức khoa học và phương pháp sản xuất mới đến cho nông dân, từng bước thay đổi cách nghĩ, cách làm lạc hậu của nông dân bằng việc nâng cao trình độ và kỹ năng canh tác, tổ chức sản xuất. Nhà nước cũng có chính sách bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo nghề đối với nông dân. Đối với người hoạt động khuyến nông, nhà nước ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, người dân tộc thiểu số nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ trong tiếp cận thông tin và khoa học công nghệ. Một số nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về giới trong hưởng lợi từ các hoạt động khuyến nông. Số liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2012 cũng cho thấy, năm 2012, tỷ lệ hộ gia đình nam giới làm chủ hộ được hưởng lợi từ các dự án khuyến nông là 8,2%, cao hơn 4,5 điểm % so với tỷ lệ hộ gia đình nữ giới làm chủ hộ. Có sự khác biệt về việc tham gia các khóa học của phụ nữ ở các vùng. Phụ nữ miền núi tham gia các khóa học ít hơn phụ nữ các vùng khác ở các vùng khác. Ví dụ, tại Trường Thành (Hải Dương), tỷ lệ phụ nữ tham gia các lớp tập huấn chiếm trên 80%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở Thanh Hối (Hòa Bình) chỉ chiếm dưới 50%¹³. Các khóa tập huấn khuyến nông, liên quan đến trồng lúa thì chủ yếu phụ nữ tham gia. Những khóa tập huấn chuyên giao công nghệ cho các sinh kế mới như nuôi tôm, trồng cây ăn quả thì nam giới tham gia nhiều hơn¹⁴.

Nguyên nhân về khoản cách giới trong tiếp cận khuyến nông, lâm thủy sản là do: công việc chăm sóc gia đình chiếm một thời gian lớn là một rào cản đối với phụ nữ trong việc tham gia các khóa tập huấn; cách thức tổ chức tập huấn, tại một số địa phương Hội Nông dân thường là đơn vị tổ chức các lớp tập huấn, nên thường cử đích danh nam giới - thành viên của Hội tham gia các lớp tập huấn. Phụ nữ chỉ được đi khi người chồng bận không tham gia được hoặc có cơ hội tham gia tập huấn khi khóa tập huấn do Hội phụ nữ tổ chức. Mặt khác, nam giới đảm nhận các khâu kỹ thuật chính áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trồng trọt, chăn

¹³ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

¹⁴ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

nuôi và là người quyết định chính trong gia đình nên họ tham gia các lớp học khuyến nông, lâm, thủy sản nhiều hơn¹⁵.

2.3.2 Tiếp cận về đất

Trong luật pháp Việt Nam, không có sự phân biệt đối xử với người sử dụng đất là nam hay nữ, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với đất được Nhà nước giao sử dụng. Theo Luật Đất đai năm 2003 và sửa đổi năm 2013 đã quy định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) phải ghi tên của cả chồng và vợ.

Mặc dù pháp luật quy định phụ nữ có quyền đứng tên trong GCNQSDĐ nhưng trên thực tế quyền này chưa được bảo đảm thực hiện. Ngoài ra, dù có đủ điều kiện pháp lý thì nhiều người phụ nữ vẫn gặp những rào cản khiến họ không được hưởng trọn vẹn quyền chính đáng của mình. Không có tên trong GCNQSDĐ đã làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn lực đất đai và con người cho phát triển kinh tế - xã hội. Theo báo cáo về "tình hình tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay" do Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc công bố năm 2013, thực hiện khảo sát tại 10 tỉnh, có khoảng 18% phụ nữ là người đứng tên duy nhất trong sổ đỏ, tỷ lệ cả chồng và vợ cùng đứng tên trên GCNQSDĐ chỉ chiếm 22% trong khi nếu đứng tên riêng người chồng thì gấp đôi tỷ lệ này. Nam giới đứng tên giấy tờ đất vẫn còn phổ biến ở nông thôn vùng đồng bằng và các địa bàn vùng dân tộc thiểu số¹⁶. Việc người vợ không có tên trong GCNQSDĐ sẽ hạn chế vai trò của họ trong việc sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế gia đình, cải thiện sinh kế.

Nguyên nhân về hạn chế của phụ nữ trong tiếp cận đất đai là do: nhận thức liên quan đến tiếp cận đất đai của phụ nữ chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các định kiến giới trong văn hóa truyền thống là "con trai có vai trò trong việc nối dõi và thờ cúng tổ tiên". Ở nông thôn và đặc biệt ở các cộng đồng dân tộc thiểu số ảnh hưởng của văn hóa truyền thống càng lớn. Ngoài ra, học vấn thấp hơn nam giới, sử dụng tiếng Việt không thông thạo bằng nam giới trong các cộng đồng dân tộc ít người là những rào cản đối với phụ nữ trong việc tham gia các giao dịch hành chính và kinh tế liên quan đến đất đai¹⁷.

¹⁵ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

¹⁶ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, báo cáo Tình hình tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay, 2013

¹⁷ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, báo cáo Tình hình tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay, 2013

2.3.3 Tiếp cận vay vốn

Hiện nay, người dân vay vốn thể hiện mong muốn phát triển kinh tế, tạo nguồn thu nâng cao năng suất lao động. Nhà nước đã có chính sách tín dụng ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp¹⁸.

Chính phủ Việt Nam cũng có chính sách ưu tiên cho phụ nữ nông thôn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng. Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 đã đặt chỉ tiêu: Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020 (chỉ tiêu 4, mục tiêu 2). Việc tiếp cận nguồn vay đã dễ dàng, thủ tục thuận tiện, có thể đáp ứng được nhu cầu của bà con. Mức cho vay, lãi suất, thời gian vay tương đối hợp lý với nhu cầu của người nông dân.

Các hoạt động hỗ trợ vốn cho phụ nữ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững được triển khai theo nhiều kênh tín dụng khác nhau, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Đối với phụ nữ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ tiếp cận nguồn tín dụng chính sách ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội¹⁹ và các chương trình, dự án tài chính vi mô do Hội Phụ nữ các cấp trực tiếp quản lý. Hàng năm, có khoảng 2,5 triệu phụ nữ nghèo được vay vốn, chiếm 42% tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội; đồng thời giải quyết cho hơn 450 ngàn hộ vay vốn với 3,3 nghìn tỷ đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tuy nhiên, thiếu kiến thức trong sản xuất kinh doanh cũng khiến nhiều phụ nữ không dám vay vốn tín dụng²⁰. Tỷ lệ nữ chủ hộ được hưởng lợi từ chính sách tín dụng cho người nghèo là 7,4%, thấp hơn 2,3 điểm % so với chủ hộ là nam giới (Tổng Cục thống kê, khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012).

Ngoài ra, do hạn chế trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên số phụ nữ được nhận tín dụng ưu đãi thấp hơn nam giới.

¹⁸ Nghị định 41/2010/QĐ-CP ngày 12/6/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, mức tín dụng cho vay không có tài sản đảm bảo đã được nâng lên gấp 4-5 lần, từ dưới 10 triệu đồng đối với nông dân, 50 triệu đồng/trang trại và 100 triệu đồng/HTX lên tương ứng 50-200-500 triệu đồng song các đối tượng này phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

¹⁹ Chương trình mục tiêu giảm nghèo quốc gia.

²⁰ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

2.4 Quyền quyết định

Vai trò quyết định của phụ nữ trong gia đình, xã hội kém hơn nam giới. Trong gia đình nông thôn, đa số nam giới có quyền kiểm soát chính đối với việc bán các sản phẩm nông nghiệp. Trong các gia đình người dân tộc thiểu số, người đàn ông phải đảm nhận vai trò trụ cột trong gia đình và có quyết định các vấn đề của gia đình. Một số dân tộc thiểu số, phụ nữ có quyền quyết định hơn nam giới, chẳng hạn như người Mông, văn hóa mẫu hệ truyền thống cho phép những người phụ nữ bản địa tiếp cận tốt hơn với tài nguyên thiên nhiên như đất và rừng. Họ có thể khẳng định chủ quyền của mình đối với đất và có khả năng khai hoang rừng để làm nương rẫy vì theo luật tục, tất cả đất và rừng đều thuộc về họ nhưng nam giới vẫn là người quyết định chi tiêu cho các việc lớn²¹.

Trong việc tham gia họp thôn, nam giới thường giành quyền đi họp nhiều hơn phụ nữ vì quan niệm người chồng là chủ hộ và họ có vai trò quan trọng hơn trong việc đại diện gia đình bàn bạc, tham gia ra quyết định công việc thôn²². Đàn ông là người tham gia các cuộc họp thôn, phụ nữ thường chỉ tham gia khi nam giới vắng nhà hoặc không thể đi họp vì một lý do nào đó. Và trong các cuộc họp thôn, nam giới bao giờ cũng mạnh dạn phát biểu nhiều hơn phụ nữ. Lý do phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia các cuộc họp thôn/bản ít hơn so với nam giới là định kiến nam giới “hiểu biết nhiều hơn phụ nữ” và các trợ ngại trong sử dụng tiếng Việt không thông thạo bằng nam giới và giao tiếp²³.

Nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hộ gia đình làm nông nghiệp bao gồm giao quyền sở hữu đất nông nghiệp, cho vay vốn phát triển sản xuất, đào tạo kiến thức khuyến nông và thông tin tuyên truyền thường hướng vào chủ hộ và chủ hộ thường là nam giới. Do vậy nam giới ở nông thôn trên thực tế đã hưởng thụ được nhiều thành quả của việc trao quyền trong quá trình cải cách kinh tế hơn hẳn nữ. Điều này đưa đến hậu quả là phụ nữ ở vào vị thế yếu và vai trò của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn mờ nhạt hơn nam giới rất nhiều. Thực tế hiện nay phụ nữ bị hạn chế quyền lợi về sở hữu đất đai hoặc tiếp cận các dịch vụ tư vấn nông nghiệp và tín dụng, đã cản trở tiềm năng đóng góp của

²¹ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

²² Quyền Đình Hà và cộng sự, Báo cáo Khảo sát vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp nông thôn xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên.

²³ Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, 2010

phụ nữ trong hoạt động sản xuất cũng như ngăn cản họ có một mức thu nhập khá hơn²⁴.

Như vậy, có thể thấy phụ nữ là lực lượng quan trọng trong sản xuất nông, lâm, thủy sản là ngành sản xuất liên quan trực tiếp đến đa dạng sinh học. Đa số phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số có sinh kế chủ yếu dựa nông, lâm, thủy sản. Phụ nữ và nam giới có vai trò khác nhau trong phân công lao động. Phụ nữ hạn chế hơn nam giới trong cơ hội và điều kiện cũng như năng lực thực hiện về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tiếp cận đất, tiếp cận vốn. Vai trò quyết định của phụ nữ trong gia đình, xã hội kém hơn nam giới. Điều này dẫn đến phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong khai thác và sử dụng, hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học.

3 . Nhận diện vấn đề giới trong Luật Đa dạng sinh học

3.1 Vấn đề giới trong các vấn đề chung

- Điều 4 Về nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học

“Khoản 1 Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của Nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân”. Quy định này bình đẳng cho cả nam giới và phụ nữ đều phải có trách nhiệm bảo tồn đa dạng sinh học

“Khoản 2. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý đa dạng sinh học; giữa bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý đa dạng sinh học với việc xóa đói, giảm nghèo”. Quy định này bình đẳng cho cả nam giới và phụ nữ trong sử dụng, khai thác hợp lý đa dạng sinh học để phát triển bền vững.

“Khoản 4. Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng đa dạng sinh học phải chia sẻ lợi ích với các bên có liên quan; đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân”.

Chưa có khoản nào quy định về bình đẳng giới về chia sẻ lợi ích từ việc khai thác, sử dụng đa dạng sinh học bền vững. Trên thực tế, phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số vẫn khó khăn trong tiếp cận và hưởng lợi từ đa dạng sinh học (phân tích ở 2).

- Điều 5 Chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học

“Khoản 2: đảm bảo sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình

²⁴ Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016

xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

Khoản 3: Khuyến khích và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức truyền thống vào việc bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Khoản 4: đảm bảo ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn”

Với những quy định này, chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học được hoạch định còn chung chung chưa rõ về lợi ích cả nam giới và phụ nữ trong tổ chức, cá nhân và xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số vẫn khó khăn trong tiếp cận và hưởng lợi từ đa dạng sinh học. (Cụ thể sẽ được phân tích ở các phần sau).

Điều 7 về những hành vi bị nghiêm cấm về đa dạng sinh học được quy định chung không phân biệt nam giới và phụ nữ. **Thực tế, nam giới và phụ nữ có những hoạt động khác nhau làm suy giảm đa dạng sinh học. Nam giới lấy vật liệu làm nhà như gỗ, lá lợp, săn bắt động vật gây áp lực lớn đối với các quần thể động, thực vật. Phụ nữ làm suy giảm đa dạng sinh học với hoạt động đốt nương làm rẫy, kiếm củi và khai thác lâm sản ngoài gỗ²⁵. Đánh bắt mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc và sốc điện để đánh bắt cá của nam giới vẫn còn diễn ra cả trong nội địa và vùng duyên hải, đe dọa làm cạn kiệt nguồn sinh vật biển²⁶.**

3.2 Vấn đề giới trong thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

Luật ĐDSH đã quy định cơ sở Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học (Chương II, từ điều 8 đến điều 15). Chính Phủ ban hành Quyết định 45/2014/ QĐ - TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đất nước và các quy hoạch liên quan; Quyết định 1976/2014 /QĐ- TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống rừng đặc dụng trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1479 được Thủ tướng phê duyệt quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020; Quyết định số 742/QĐ-TTg về quy hoạch hệ thống khu bảo tồn

²⁵Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Xã hội (CSRĐ), Quỹ phát triển nông thôn giảm nghèo huyện Quảng Ninh, Quảng Bình (RDPR), Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENAM), Báo cáo Lòng ghép giới trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản dưới luật liên quan, 2014

²⁶Lê Xuân Cảnh, Hồ Thanh Hải, Hiện trạng và suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam, 2010

biển Việt Nam đến năm 2020. Ngoài ra nhiều địa phương đã xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học với những nội dung giải pháp cụ thể làm cơ sở để đẩy mạnh bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Việc quy hoạch đa dạng sinh học xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, hệ thống khu bảo tồn (rừng, biển, đất ngập nước sẽ có những ảnh hưởng đến sinh kế người dân.

Các hoạt động bảo tồn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân địa phương gồm: nghiêm cấm khai thác gỗ, củi; nghiêm cấm khai thác thủy sản; nghiêm cấm lấn chiếm đất rừng.... Việc này đòi hỏi phải có giải pháp ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn bao gồm cả nam giới và phụ nữ. Nam giới và phụ nữ vùng quy hoạch phải được cung cấp thông tin đầy đủ về lợi ích, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên khi Nhà nước thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Các nhà hoạch định quy hoạch phải chỉ rõ trong giải trình lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học các vấn đề sau: Sinh kế của nam giới và phụ nữ vùng quy hoạch bị ảnh hưởng như thế nào? Việc chuyển đổi sinh kế có phù hợp với phân công lao động của phụ nữ và nam giới không?

Quy hoạch bảo tồn ĐDSH đảm bảo quyền lợi quốc gia, đồng thời chú trọng thoả đáng tới lợi ích các ngành, các địa phương và đặc biệt là lợi ích cộng đồng và người dân bản địa. Một khu bảo tồn sẽ rất khó khăn, thậm chí không thể nào bảo vệ được các giá trị đa dạng sinh học nếu quá trình hoạch định chiến lược cho việc bảo tồn và phát triển không tính đến sự phát triển kinh tế xã hội của người dân địa phương.

Phụ nữ và nam giới tham gia và có cho ý kiến khác nhau trong quá trình xây dựng quy hoạch và thực hiện nội dung quy hoạch, giám sát quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Việc quy hoạch bảo tồn, cần thiết phải tiến hành bàn bạc và thỏa thuận với người dân địa phương sống xung quanh các khu bảo tồn về cách thức bảo tồn có sự tham gia và các giải pháp nhằm tìm nguồn sinh kế thay thế và cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống kinh tế xã hội cho cộng đồng dân cư địa phương. Nam giới và phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số được tham gia ý kiến trong các cuộc họp.

Điều này đã được ghi nhận tại *Điều 5, Khoản 2 đảm bảo sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học*. Quy định này chung không phân biệt nam, nữ chưa tạo ra sự bình

đẳng, nam giới và phụ nữ có quyền đóng góp ý kiến trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học. Thực tế phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ nông thôn ít tham gia các cuộc họp dân để lấy ý kiến trong các cuộc họp thôn (xem phần 2.6). Bởi vậy, phụ nữ sẽ ít cơ hội hơn nam giới trong việc tham gia đóng góp ý kiến xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

Mặt khác, việc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đã xem xét đảm bảo về giới với các quy định tại Điều 5, Khoản 4 nêu chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học “*đảm bảo ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn*”, điều 9 khoản 5 quy định về nội dung quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước phải có là “*Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới và bản đồ các khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, loại hình khu bảo tồn; biện pháp tổ chức quản lý khu bảo tồn; giải pháp ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn*”.

Tuy nhiên, các nghiên cứu đã chỉ ra có sự khác biệt về giới trong tiếp cận các giải pháp ổn định cuộc sống của người dân khi thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu về “lồng ghép giới trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản dưới Luật liên quan”²⁷ cho thấy “*Các chính sách chuyển đổi chức năng của rừng thành rừng bảo vệ vì lý do đặc dụng làm vườn quốc gia hay rừng phòng hộ, đã thu hẹp diện tích canh tác của các gia đình, thay đổi phương thức canh tác đốt rẫy làm nương thành thâm canh. Việc chuyển đổi này không đi kèm các chương trình phục hồi sinh kế của phụ nữ, làm yếu hơn vị thế của phụ nữ trong vai trò sản xuất lương thực. Nam giới được tổ chức vào các đội bảo vệ rừng, được hưởng công hoặc phí bảo vệ rừng lấy từ phí dịch vụ môi trường*”.

Điều này cho thấy việc thực hiện các giải pháp ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn cần đặc biệt chú ý tới nhu cầu về việc làm, thu nhập của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số.

3.3 Vấn đề giới trong bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên

Nhằm duy trì và phát triển bền vững các giá trị của đa dạng sinh học, Chính phủ Việt Nam đã xác định và khoanh vi bảo tồn những khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao, nhiều loài quý, hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Đặc biệt, đối với

²⁷ Được thực hiện bởi các cơ quan: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Xã hội (CSRD); Quỹ phát triển nông thôn giảm nghèo huyện Quảng Ninh, Quảng Bình (RDPR); Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENAM) năm 2014

nhiều hệ sinh thái có giá trị quan trọng như rừng đất ngập nước và biển được bảo vệ chặt chẽ thông qua các khu bảo tồn.

Vấn đề liên quan đến giới trong quản lý khu bảo tồn sinh thái tự nhiên được thể hiện tại 2 điều sau:

- Điều 30 về “*Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn: a) Khai thác nguồn lợi hợp pháp trong khu bảo tồn theo quy định của Luật này, quy chế quản lý khu bảo tồn và các quy định khác của pháp luật có liên quan; b) Tham gia, hưởng lợi ích từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong khu bảo tồn; c) Hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, bồi thường, tái định cư theo quy định của pháp luật; d) Thực hiện quy chế quản lý khu bảo tồn*”.

- Điều 31 về “*Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp trong khu bảo tồn (1) Khai thác nguồn lợi hợp pháp trong khu bảo tồn theo quy định của Luật này, quy chế quản lý khu bảo tồn và các quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen và các hoạt động hợp pháp khác trong khu bảo tồn theo quy định của pháp luật; (3) Thực hiện quy chế quản lý khu bảo tồn*”.

Các điều này quy định chung không phân biệt nam giới và phụ nữ. Chưa thể bảo đảm nam giới và phụ nữ đang sinh sống và có hoạt động hợp pháp trong khu bảo tồn có quyền và nghĩa vụ như nhau trong khai thác, hưởng lợi ích từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong khu bảo tồn, hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, bồi thường, tái định và phải thực hiện quy chế quản lý khu bảo tồn.

Thực tế, có phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số sống trong khu bảo tồn ít có cơ hội hưởng lợi hơn nam giới trong cơ hội và điều kiện hưởng lợi cũng khác nhau từ đa dạng sinh học.

Người dân sống ở khu bảo tồn chủ yếu dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp. Hoạt động nông nghiệp chủ yếu là làm nương rẫy, diện tích đất canh tác hạn chế, hiệu quả thấp. Đa số các hộ gia đình vẫn canh tác theo lối truyền thống, nặng về khai thác cạn kiệt tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên thủy sản. Phụ nữ và nam giới có sự phân công lao động khác nhau trong hoạt động nông, lâm, thủy sản, cơ hội và điều kiện hưởng lợi cũng khác nhau từ đa dạng sinh học. Đặc biệt, nhóm phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới về tiếp cận nguồn lực về khuyến nông, vốn, đất đai, quyền ra quyết định (như phân tích tại phần 2).

Ví dụ: “Lâm sản ngoài gỗ có vai trò quan trọng đối với kinh tế hộ gia đình nhân dân trong khu bảo tồn Xuân Nha tỉnh, Sơn La vì họ sống dựa vào rừng. Đây là nguồn cung cấp thực phẩm, thuốc men, là nguyên liệu tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân, trong đó phụ nữ là những người thường xuyên, trực tiếp và có vai trò chính trong việc khai thác và sử dụng cho gia đình hoặc buôn bán. Người phụ nữ tham gia nhiều công việc như nấu ăn, trồng, rào vườn hay làm chuồng trại cho đến việc chăn nuôi, thu mua và buôn bán lâm sản ngoài gỗ, nuôi ong, tre, luồng. Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ còn ít trong các hoạt động như: nhận khoán rừng, đóng góp ý kiến bảo vệ rừng, lập kế hoạch²⁸”.

3.4 Vấn đề giới trong bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật

Bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật được quy định tại chương 4 của Luật đa dạng sinh học với các điều luật liên quan tới hoạt động của nam giới và phụ nữ được quy định chung tại: Điều 43 Luật đa dạng sinh học về “Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy định ; Điều 47 về “Cứu hộ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ”.

Nhiều văn bản dưới Luật quy định cụ thể về: Bảo vệ loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ²⁹; hoạt động nhân nuôi sinh sản, sinh trưởng, cứu hộ, trồng cây nhân tạo loài nguy cấp, quý, hiếm³⁰; khai thác trái phép các loài hoang dã phục vụ các nhu cầu sinh sống, giải trí hoặc thương mại; kiểm soát loài ngoại lai xâm hại³¹ cũng không quy định riêng biệt về giới.

²⁸ Trung tâm Con người và Thiên nhiên và Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, Vai trò của phụ nữ trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La, năm 2015

²⁹ Quyết định 485/2008/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án bảo vệ các loài thú sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn 2020; Quyết định 82/2008/QĐ-BNN công bố Danh mục các loài thú sinh vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển; Quyết định 940/2012/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Quyết định 763/2013/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể bảo tồn voi ở Việt Nam giai đoạn 2013-2020; Quyết định 539/2014/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ hổ giai đoạn 2014-2022; Quyết định số 294/QĐ-TCLN-VP ký ngày 17 tháng 8/2017 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục kiểm lâm trực thuộc Tổng cục lâm nghiệp.

³⁰ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP về các loài ưu tiên bảo vệ được nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép nuôi, trồng và giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

³¹ Quyết định Số: 1896/2012/QĐ-TTg Phê duyệt đề án “Ngăn ngừa, kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến 2020; Nghị định số 179/2013/NĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trong đó tại Điều 45 quy định cụ thể việc xử phạt các hành vi vi phạm về kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại.

Nhiều người dân chưa tuân thủ quy định của Luật đa dạng sinh học. Việc khai thác trái phép các loài hoang dã phục vụ các nhu cầu sinh sống, giải trí hoặc thương mại vẫn diễn ra thường xuyên. Các quy định về nuôi nhốt động vật hoang dã hiện hành chưa đủ và chưa tính đến năng lực quản lý, kiểm soát của các cơ quan chức năng, điều kiện thực tế về cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở gây nuôi nên vô hình chung tiếp tay cho các hoạt động mua bán tiêu thụ động vật hoang dã mang lại nhiều thách thức hơn cho việc bảo vệ động vật hoang dã đặc biệt là, các loài nguy cấp, quý, hiếm .

Các loài ngoại lai xâm hại ngày càng tăng có nguy cơ gây hại cho đa dạng sinh học, sức khỏe con người và nền kinh tế. Theo thống kê, hiện nay có khoảng 94 loài thực vật ngoại lai di nhập vào Việt Nam, trong đó có 42 loài xâm hại, 12 loài xâm hại điển hình và đang phát triển nhanh như cây mai dương (*Mimosa pigra*), bèo nhột bản (*Eichhornia crassipes*) xâm nhập gần như khắp nơi và đã trở thành một nguy cơ lớn tại nhiều vùng đất ngập nước trong toàn quốc³².

Chưa có nghiên cứu nào xem xét thực tế, nam giới và phụ nữ thực hiện bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật có điểm gì khác biệt. Vấn đề này cần được kiểm chứng trong nghiên cứu khảo sát.

3.5 Vấn đề giới trong bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền

Chương 4 của luật đa dạng sinh học quy định về Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền. Các điều liên quan trực tiếp tới hoạt động của nam giới và phụ nữ gồm:

Điều 55 về quản lý nguồn gen khoản 2 Nhà nước giao cho tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen theo quy định tại mục c về Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước quản lý nguồn gen thuộc phạm vi được giao quản lý, sử dụng;

Điều 56 về Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen;

Điều 61. Chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen.

Các điều khoản này và các quy định trong văn bản liên quan³³ được quy định chung không phân biệt về giới với hàm ý nam giới và phụ nữ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen một cách bình đẳng.

³² Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học trong thời gian qua và đề xuất bổ sung sửa đổi luật

³³ Quyết định số 1141/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2016 phê duyệt Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen giai đoạn 2016 – 2025; Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 về Quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

Chưa có nghiên cứu nào về thực tế bình đẳng giới trong việc quản lý và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen, rất cần nghiên cứu khảo sát.

3.6 Vấn đề giới trong quy định về dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học và bồi thường thiệt hại về đa dạng sinh học

Điều 74 Dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học, khoản 1 quy định “*Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ*”. Quy định này chung cho cả nam giới và phụ nữ.

Điều 75 Bồi thường thiệt hại về đa dạng sinh học khoản 1 quy định “*Tổ chức, cá nhân xâm hại khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị, loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, hành lang đa dạng sinh học thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật*”. Quy định này chung cho cả nam giới và phụ nữ. Tuy nhiên, việc bồi hoàn đa dạng sinh học hiện chưa được thực hiện³⁴. Chưa có nghiên cứu nào xem xét thực tế có bình đẳng giới trong các điều khoản trên đề này cần được kiểm chứng trong nghiên cứu khảo sát.

3.7 Vấn đề giới trong việc nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học

Việc nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học chưa được quy định trong Luật đa dạng sinh học. Đây là giải pháp quan trọng được quy định trong các văn bản về Chiến lược và Kế hoạch thực hiện đa dạng sinh học (xem phụ lục) không phân biệt về giới.

Việt Nam đã thực hiện nhiều chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng. Các hoạt động này rất đa dạng, từ xây dựng các cẩm nang hướng dẫn thực địa, tổ chức các khóa tập huấn, các chiến dịch, chiếu phim, triển lãm, cho tới hoạt động diễn giải, như biểu diễn múa rối. Các hoạt động này được tiến hành ở cấp độ quốc gia và địa phương, nhưng chủ yếu tập trung tại các thành phố, vườn quốc gia, và các khu bảo tồn. Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới đã cộng tác với các nhà khoa học Việt Nam và các Tổ chức phi chính phủ quốc tế để hỗ trợ xuất bản nhiều cuốn cẩm nang hướng dẫn nhận dạng các loài động, thực vật ngoài thực địa như thú, chim, rùa, hoa phong lan, lan hài³⁵.

Tuy nhiên, nhận thức của xã hội và của chính quyền các cấp về ý nghĩa tác dụng, sự cần thiết, vai trò của bảo tồn đa dạng sinh học đối với sự phát triển kinh

³⁴ Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học trong thời gian qua và đề xuất bổ sung sửa đổi luật

³⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Thế giới (WB) và Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (Sida), báo cáo diễn biến môi trường Việt Nam 2005, đa dạng sinh học

tế xã hội còn rất hạn chế³⁶. Đa số người dân chưa hiểu biết đầy đủ về các nguy cơ tác động tới rừng, chưa nắm rõ sự đa dạng sinh học và giá trị của đa dạng sinh học³⁷. Đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc tại các khu rừng đặc dụng chưa được đào tạo đồng bộ còn hạn chế trong các kiến thức về đa dạng sinh học, kỹ năng bảo tồn đa dạng sinh học³⁸.

Đa số người dân chỉ có kiến thức về các nguồn tài nguyên ở trong hoặc lân cận bản làng họ sinh sống. Nam giới và nữ giới có quan điểm khác nhau về tầm quan trọng của những rừng. Nam giới xem rừng trồng là loại rừng quan trọng nhất vì họ cho rằng trong tương lai, việc trồng rừng sẽ mang lại nguồn thu tiền mặt ổn định hơn. Rừng trong tương lai sẽ quan trọng hơn rừng hiện tại. Rừng sẽ mang lại nhiều nguồn thức ăn cho gia súc, sản phẩm dùng làm đồ trang trí và nhiều nguồn tài nguyên có thể đem bán hơn như nhựa mủ và gỗ và thu nhập từ rừng trồng. Rừng trong tương lai sẽ bảo vệ nguồn nước và giúp bản làng tránh khỏi lũ lụt và xói mòn. Nữ giới cho rằng rừng cây tự nhiên là loại rừng quan trọng nhất cung cấp nhiều sản phẩm có giá trị gồm lương thực, thuốc men, xây dựng nặng, đan lát, làm đồ trang trí, và những thứ có thể đem bán³⁹. Phụ nữ dân tộc thiểu số biết cách thu hái sản phẩm từ rừng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái (không đào măng hết gốc, tỉa nhánh lấy lá thuốc từ cành đã phát triển...) ⁴⁰. Hiểu biết của phụ nữ về khai thác sử dụng lâm sản ngoài gỗ chỉ ở mức có biết một ít về nhận dạng, thời điểm và cách thức khai thác còn việc khai thác như thế nào là bền vững thì hầu như còn rất yếu. Họ chỉ đang khai thác theo những kinh nghiệm từ trước đến nay được truyền từ đời này qua đời khác mà chưa có kỹ thuật bền vững. Họ cũng đã biết về mối đe dọa lớn nhất đối với rừng là nạn khai thác gỗ, cháy rừng. Hầu hết người dân mong muốn trồng mới rừng ở những khu vực rừng tự nhiên đã bị tàn phá nhằm bảo vệ thôn bản khỏi thiên tai⁴¹.

³⁶ Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học trong thời gian qua và đề xuất bổ sung sửa đổi luật

³⁷ Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã Quốc tế và Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Đánh giá nhận thức, thái độ và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo tồn thiên nhiên và quản lý tài nguyên tại Mù Cang Chải, 2012

³⁸ Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học trong thời gian qua và đề xuất bổ sung sửa đổi luật

³⁹ Manuel Boissière, Imam Basuki, Piia Koponen Meilinda Wan, Douglas Shei, Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học: Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học, 2006

⁴⁰ Trung tâm vì sự phát triển bền vững miền núi, Vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong quản lý rừng bền vững ở các nước thuộc khu vực sông Mê Kông, trường hợp Việt Nam

⁴¹ Trung tâm Con người và Thiên nhiên và Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, Vai trò của phụ nữ trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La, năm 2015

Nâng cao nhận thức, kiến thức cả toàn xã hội về vai trò của đa dạng sinh học rất quan trọng vì nó góp phần xây dựng chuẩn mực về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên và môi trường để cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững. Do vậy, vấn đề nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học rất cần quy định trong Luật đa dạng sinh học sửa đổi theo hướng có các giải pháp nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học. Hơn nữa, hành động của nam giới và phụ nữ khác nhau nên yêu cầu về các nội dung và hình thức tuyên truyền cũng cần phù hợp với mỗi giới.

Bảng 4: Nhận diện các vấn đề giới trong Luật đa dạng sinh học

Điều, khoản	Nội dung	Vấn đề giới trong Luật	Thực tế
Chương I	Vấn đề chung		
Điều 4, khoản mới	Về nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học	Quy định chung cho cả 2 giới. Chưa có quy định về bình đẳng giới về chia sẻ lợi ích từ việc khai thác, sử dụng đa dạng sinh học bền vững.	Phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ đa dạng sinh học.
Điều 5 khoản 2	Đảm bảo sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.	Quy định chung cho cả 2 giới. Chưa đảm bảo sự tham gia của nam giới và phụ nữ địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.	Phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số ít tham gia họp và ít đóng góp ý kiến.
Điều 5, khoản 4	Đảm bảo ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân	Quy định chung cho cả 2 giới ,	Trên thực tế, tại một số nơi, sinh kế của

	sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn	chưa đảm bảo ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn với các giải pháp sinh kế phù hợp cho cả nam giới và phụ nữ	phụ nữ bị ảnh hưởng khi thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học.
Điều 7	Về những hành vi bị nghiêm cấm về đa dạng sinh học	Quy định chung không phân biệt nam giới và phụ nữ.	Nam giới và phụ nữ có những hoạt động khác nhau làm suy giảm đa dạng sinh học.
Chương II	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học		
Điều 9 khoản 5	Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới và bản đồ các khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, loại hình khu bảo tồn; biện pháp tổ chức quản lý khu bảo tồn; giải pháp ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn	Quy định chung cho cả 2 giới. Chưa quy định về giải pháp ổn định cuộc sống phù hợp theo nam giới và phụ nữ	Phụ nữ, phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số ít tham gia hợp và đóng góp ý kiến tại thôn khi được tham vấn về quy hoạch đa dạng sinh học. Tại một số nơi, sinh kế của phụ nữ bị ảnh hưởng khi thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III	Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên		
Điều 30	Về “Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn	Quy định chung cho cả 2 giới chưa quy định về giải pháp phù hợp theo nam giới và phụ nữ	Phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ đa dạng sinh học
Điều 31	Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp trong khu bảo tồn	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ chưa quy định về giải pháp phù hợp theo nam giới và phụ nữ	Như trên
Chương IV	Bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật		
Điều 43	Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quy định.	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Điều 47	Cứu hộ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Chương V	Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền		

Điều 55, khoản 2	Quản lý nguồn gen	Quy định chung cho cả 2 giới	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Điều 56	Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen	Quy định chung cho cả 2 giới	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Điều 61.	Chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Chương VII	Cơ chế, nguồn lực bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học		
Điều 74 khoản 1	Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ.	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát
Điều 75 khoản 1	Tổ chức, cá nhân xâm hại khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc	Quy định chung cho cả nam giới và phụ nữ	Chưa có nghiên cứu, cần nghiên cứu khảo sát

	<p>hữu, có giá trị, loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, hành lang đa dạng sinh học thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</p>		
<p>Điều mới</p>	<p>Nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng xây dựng các giải pháp nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học với các nội dung và hình thức phù hợp với mỗi giới</p>	<p>Chưa quy định trong luật</p>	<p>Thực tế, người dân chưa hiểu biết đầy đủ về các nguy cơ tác động tới rừng, chưa nắm rõ giá trị của của đa dạng sinh học dẫn đến nam giới và phụ nữ có những hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học.</p>

Phần 3. Kết luận và Khuyến nghị

1. Kết luận

Rà soát Luật đa dạng sinh học và các văn bản liên quan thể hiện một cách chung chung về giới. Nhưng thực tế, một số nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt về giới vai trò giới của nam và nữ trong phân công lao động, tiếp cận nguồn lực và quyền quyết định với nguồn đa dạng sinh học.

Phụ nữ chiếm số đông trong lực lượng lao động có sinh kế chủ yếu dựa vào nguồn đa dạng sinh học với hoạt động nông, lâm thủy sản. Đa số phụ nữ nông thôn và dân tộc thiểu số tham gia hoạt động nông, lâm thủy sản.

Phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong cơ hội và điều kiện cũng như năng lực thực hiện thể hiện từ sự phân công lao động, tiếp cận nguồn lực (khuyến nông, đất, vốn). Vai trò quyết định của phụ nữ trong gia đình, xã hội kém hơn nam giới. Việc này dẫn đến phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong khai thác và sử dụng, hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học.

Sự phân công lao động về giới giữa phụ nữ và nam giới trong các công việc sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học vẫn theo quan điểm xã hội truyền thống của Việt Nam: người phụ nữ với thể trạng yếu hơn nam giới, lại thêm sứ mệnh quan trọng là sinh con và chăm sóc con cái nên không thể tham gia vào các công việc nặng nhọc cần nhiều sức lực cũng như các công việc độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe. Nam giới và phụ nữ cũng có hoạt động khác nhau trong bảo tồn đa dạng sinh học.

Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận hoạt động khuyến nông. Một trong những rào cản là do công việc chăm sóc gia đình chiếm một thời gian lớn của phụ nữ. Mặt khác, nam giới đảm nhận các khâu kỹ thuật chính áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và cũng là người quyết định chính trong gia đình nên họ tham gia các lớp học khuyến nông, lâm, thủy sản nhiều hơn.

Điều kiện vay tín dụng vẫn còn những bất lợi cho phụ nữ (nhất là yêu cầu sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thiếu kiến thức trong sản xuất kinh doanh cũng cản trở phụ nữ tiếp cận tới vốn vay.

Phụ nữ nhất là phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận đất đai đất đai do định kiến giới trong văn hóa truyền thống đã làm

giảm đã làm giảm vai trò của phụ nữ trong huy động nguồn đa dạng sinh học để phát triển kinh tế.

Mức độ tiếp cận nguồn lực và ra quyết định của phụ nữ thấp hơn nam giới. Trong việc tham gia họp thôn, nam giới thường giành quyền đi họp nhiều hơn phụ nữ vì quan niệm người chồng là chủ hộ và họ có vai trò quan trọng hơn trong việc đại diện gia đình bàn bạc, tham gia ra quyết định công việc thôn. Lý do phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia các cuộc họp thôn/bản ít hơn so với nam giới là định kiến nam giới “hiểu biết nhiều hơn phụ nữ” và các trợ ngại trong sử dụng tiếng Việt không thông thạo bằng nam giới và giao tiếp.

Một số nghiên cứu cũng chỉ ra việc quy hoạch đa dạng sinh học xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, hệ thống khu bảo tồn (rừng, biển, đất ngập nước sẽ có những ảnh hưởng đến sinh kế người dân nên đã có giải pháp ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn. Thực tế, phụ nữ hạn chế hơn nam giới nên phụ nữ ít tham gia đóng góp ý kiến xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; sinh kế của phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn nam giới.

Phân tích vấn đề giới trong Luật Đa dạng sinh học có vai trò quan trọng. Phân tích giới đã chú ý đến nhu cầu và lợi ích khác nhau của từng giới, tìm ra nguyên nhân sâu xa của sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới trong hoạt động bảo tồn, quản lý, sử dụng và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học theo các khía cạnh về phân công lao động, tiếp cận nguồn lực, quyền quyết định.

Nhận diện vấn đề giới trong Luật Đa dạng sinh học cho thấy có một số điều, khoản liên quan đến giới nhưng được quy định chung cho cả nam và nữ trong các chương của Luật. Thực tế, phụ nữ, nhất là phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số hạn chế hơn nam giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ đa dạng sinh học

2. Khuyến nghị

Mặc dù đã có một số nghiên cứu chỉ ra sự khác biệt về giới trong sử dụng nguồn lực đa dạng sinh học. Chưa có nghiên cứu nào về thực tế bình đẳng giới trong bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền, quy định về dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học và bồi thường thiệt hại về đa dạng sinh học. Chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích phụ nữ và nam giới trong các khu bảo tồn đa dạng sinh học có khác biệt về cơ hội, điều kiện trong sử dụng và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học.

Nghiên cứu tham vấn về ”giới trong thực hiện luật đa dạng sinh học của người dân trong các khu bảo tồn” là công việc cần thiết thực hiện tiếp theo.

Mục đích nghiên cứu này là cung cấp thêm bằng chứng về sự khác biệt của nam giới và phụ nữ trong cơ hội và điều kiện cũng như năng lực thực hiện thể hiện từ sự phân công lao động, tiếp cận nguồn lực (khuyến nông, đất, vốn), vai trò quyết định trong sử dụng và hưởng lợi từ nguồn đa dạng sinh học. Phát hiện các bài học về thực thi chính sách có tác động tích cực trong việc thúc đẩy vị thế của phụ nữ hoặc có tác động tiêu cực với phụ nữ để có thể đưa ra các điều chỉnh phù hợp.

Địa bàn nghiên cứu: Nghiên cứu người dân trong 3 khu bảo tồn (khu bảo tồn đa dạng sinh học).

Phương pháp thực hiện: (tại mỗi địa phương)

- 01 thảo luận nhóm các bộ cấp tỉnh
- 01 thảo luận nhóm cán bộ quản lý khu bảo tồn
- 01 thảo luận nhóm cán bộ cấp xã quản lý khu dân cư sinh sống trong khu bảo tồn hoặc ở vùng đệm khu bảo tồn đa dạng sinh học
- 02 thảo luận nhóm người dân là nam giới và phụ nữ sinh sống trong khu bảo tồn hoặc ở vùng đệm khu bảo tồn đa dạng sinh học
- phỏng vấn sâu người dân sinh sống trong 1 xã nằm khu bảo tồn hoặc ở vùng đệm khu bảo tồn đa dạng sinh học

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong Luật Thủy sản (sửa đổi), 2016
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo quốc gia lần thứ 5 về đa dạng sinh học giai đoạn 2009-2013, năm 2014
3. Cục bảo tồn đa dạng sinh học, Báo cáo Kết quả thực hiện Luật đa dạng sinh học trong thời gian qua và đề xuất bổ sung sửa đổi luật
4. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, báo cáo Tình hình tiếp cận đất đai của phụ nữ Việt Nam hiện nay, 2013
5. Lê Xuân Cảnh, Hồ Thanh Hải, Hiện trạng và suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam, 2010
6. Luật bình đẳng giới, 2006
7. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015
8. Nghị định 41/2010/QĐ-CP ngày 12/6/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn
9. Manuel Boissière, Imam Basuki, Piia Koponen Meilinda Wan, Douglas Shei, Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học: Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học, 2006
10. Quyền Đình Hà và cộng sự, Báo cáo Khảo sát vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp nông thôn xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên
11. GIZ, Phân tích giới bảo tồn đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, 2013
12. Hoàng Thị Dung và cộng sự, Nghiên cứu tham vấn về giới trong lâm nghiệp, 2006
13. Hoàng Bá Thịnh, chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa, tạp chí Gia đình và Giới, số 1/2010
14. Tổng cục thống kê, Báo cáo tóm tắt, tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016
15. Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động -Việc làm của TCTK năm 2016
16. Tổng cục Thống kê, Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015
17. Tổng cục Thống kê, niên giám thống kê 2016

18. Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã Quốc tế và Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Đánh giá nhận thức, thái độ và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo tồn thiên nhiên và quản lý tài nguyên tại Mù Cang Chải, 2012
19. Trung tâm Con người và Thiên nhiên và Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, Vai trò của phụ nữ trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La, năm 2015
20. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Xã hội (CSRĐ), Quỹ phát triển nông thôn giảm nghèo huyện Quảng Ninh, Quảng Bình (RDPR), Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENAM), Báo cáo Lồng ghép giới trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản dưới luật liên quan, 2014
21. Viện khoa học lao động và xã hội, báo cáo xu hướng lao động và xã hội năm 2016.
22. Viện nghiên cứu gia đình và giới, UNWomen, Phụ nữ hoạt động nông nghiệp và tăng trưởng toàn diện ở Việt Nam, 2016
23. Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Báo cáo hiện trạng bất bình đẳng giới trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, 2010
24. UN Women, Tiến tới bình đẳng giới ở Việt Nam, để tăng trưởng bao trùm cho phụ nữ, 2016
25. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ, Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong hoạch định chính sách, năm 2008
26. Ủy ban Dân tộc và UN Women, Số liệu về phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số năm 2015 qua kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2015.
27. Ủy ban các vấn đề xã hội, Báo cáo thẩm tra Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới”, 2017

PHỤ LỤC

Các văn bản quy phạm pháp luật về đa dạng sinh học hiện hành

TT	Văn bản quy phạm pháp luật
1.	Luật đa dạng sinh học 2008
2.	Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 về Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030
3.	Quyết định 45/2014/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
4.	Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06/09/2013 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
5.	Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/01/2014 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
6.	Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng của Việt nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030
7.	Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030
8.	Nghị định 65/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học
9.	Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế
10.	Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6 /2010 của Chính phủ về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen;
11.	Nghị định số 108/2011/NĐ-CP ngày 30/ 11/ 2011 về sửa đổi một số điều Nghị định số 69/2010/NĐ-CP
12.	Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/ 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
13.	Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 về Quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen
14.	Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17/12/ 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020.
15.	Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg, ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020
16.	Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23/01/2014 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014 đến 2020

17.	Quyết định số 1141/QĐ-TTg ngày 27/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen giai đoạn 2016 - 2025
18.	Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 12/ 02/2014 về việc gia nhập Nghị định thư bổ sung Nagoya - Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học
19.	Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 17/3/ 2014 của Chính phủ về việc gia nhập Nghị định thư Nagoya về Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ nguồn gen trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học
20.	Chỉ thị 03/CT/TTg ngày 20/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm
21.	Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý rừng đặc dụng
22.	Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam
23.	Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 3/10/2013 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật
24.	Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 1/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản
25.	Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
26.	Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/ 09/2013 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản
27.	Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
28.	Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/ 04/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản
29.	Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2014 về tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm
30.	Quyết định 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020
31.	Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nghề cá đến năm 2020
32.	Quyết định 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch quốc

	gia về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020
33.	Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 2/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng
34.	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/ 6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020
35.	Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam
36.	Quyết định 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Hành động Quốc gia về REDD giai đoạn 2011-2020
37.	Quyết định số 1896/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án “Ngăn ngừa, kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến 2020”.
38.	Quyết định số 11/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cấm xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển mẫu vật một số loài động vật thuộc Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
39.	Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020
40.	Quyết định số 763/QĐ-TTg Ngày 21/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020
41.	Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ giai đoạn 2014 - 2022
42.	Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
43.	Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 /01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với BĐKH giai đoạn 2015-2020
44.	Quyết định số 44/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về lực lượng bảo vệ chuyên trách của chủ rừng
45.	Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030
46.	Quyết định số 886/QĐ-TTg, 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020
47.	Quyết định số 1796/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
48.	Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.